

Mô tả: Lát thái ngang hay nghiêng của rễ củ hình gần tròn hoặc hình bầu dục, dày 2 mm đến 3 mm. Mép phiến là vỏ ngoài màu vàng xám hoặc nâu xám. Bề mặt phiến màu đen, hơi bóng, đôi khi có khe nứt. Mùi đặc biệt (giống như mùi đường cháy), vị hơi ngọt và hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái lát: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã thái lát: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc. Nên dùng trong vòng 3 tháng.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, mặn, tính hàn. Vào hai kinh phế, thận.

Công năng, chủ trị

Tư âm, giáng hỏa, ích tinh, lợi thủy, giải độc, lương huyết. Chủ trị: Nhiệt bệnh tổn thương phần âm, loét miệng lưỡi, phiền khát, cốt chùng lao nhiệt, đau họng, viêm thận do thận âm hư, thận thủy hao tổn, tràng nhạc (loa lịch), ung nhọt sang độc.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 15 g, dạng thuốc sắc.

Kiểm kê

Tỷ lệ hư hàn, rối loạn tiêu hóa không dùng. Thuốc kỵ dụng cụ bằng đồng.

HUYẾT GIÁC (Lõi gỗ)

Dracaenae Lignum

Là lõi gỗ phần gốc thân có chứa nhựa được làm khô của cây Huyết giác [*Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep. và *Dracaena cochinchinensis* (Lour.) S.C.Chen], họ Huyết giác (Dracaenaceae). Cây mọc hoang ở vùng đồi núi. Thu hái quanh năm, lấy gỗ của những cây huyết giác già, lâu năm đã chết, lõi gỗ đã chuyển màu đỏ nâu, bỏ phần vỏ ngoài, gỗ mục và giác trắng, thái lát và phơi hay sấy khô.

Mô tả

Lõi gỗ hình trụ rỗng ở giữa hoặc đôi khi là những mảnh gỗ có hình dạng và kích thước khác nhau, màu đỏ nâu. Chất cứng chắc không mùi, vị hơi chát.

Định tính

A. Cho 1 g dược liệu vào bình nón, thêm 10 ml *ethanol* 96 % (TT), lắc siêu âm trong 10 min, lọc, được dịch chiết A. Lấy 1 ml dịch chiết A, pha loãng thành 5 ml bằng *ethanol* 96 % (TT) và chia vào 2 ống nghiệm:

Ống 1: Kiểm hóa với *dung dịch kali hydroxyd* 10 % (TT), màu đỏ đậm lên.

Ống 2: Acid hóa với *dung dịch acid hydrocloric* 10 % (TT), màu đỏ chuyển sang màu cam.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *ethyl acetat* (9 : 1).

Dung dịch thử: Dịch chiết A.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy khoảng 1 g bột Huyết giác (mẫu chuẩn) vào bình nón, thêm 10 ml *ethanol* 96 % (TT), lắc siêu âm trong 10 min, lọc.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai đến khi dung môi đi được khoảng 3/4 bản mỏng, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Vụn đen: Không quá 2,0 %.

Các tạp chất khác: Không quá 5,0 %.

Tro toàn phần

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Dung dịch acid acetic* 1 % - *acetonitril* (61 : 39) (có thể điều chỉnh tỷ lệ nếu cần).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 2,5 g dược liệu đã nghiền thành bột thô vào bình nón nút mài 100 ml, thêm chính xác 50,0 ml *methanol* (TT), đầy nắp, cân xác định khối lượng. Đun sôi hồi lưu trong cách thủy 30 min, để nguội, cân xác định lại khối lượng, bổ sung lượng mất đi bằng *methanol* (TT), lọc qua màng lọc 0,45 µm được dung dịch tiêm sắc ký.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan loureirin B trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,15 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (250 mm × 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 µm) (cột Inertsil ODS-3 là thích hợp).

Tốc độ dòng: 1,0 ml/min.

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 276 nm.

Thể tích tiêm: 20 µl.

Cách tiến hành: Tiêm riêng biệt dung dịch chuẩn, dung dịch thử vào hệ thống sắc ký. Dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch chuẩn, dung dịch thử và nồng độ loureirin B (C₁₈H₂₀O₅) của dung dịch chuẩn, tính hàm lượng loureirin B trong dược liệu.

HƯƠNG GIA BÌ (Vỏ rễ)

Hàm lượng loureirin B ($C_{18}H_{20}O_5$) không được dưới 0,20 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, tính bình. Vào các kinh tâm và can.

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết chỉ thống, tán ứ sinh tân, chỉ huyết sinh cơ.
Chủ trị: Dùng uống chữa chấn thương máu tụ sưng đau, sau đẻ huyết ứ ứ trệ, bế kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống hoặc xoa bóp.

Dùng ngoài: Trị vết thương chảy máu, vết thương mụn nhọt lâu lành không liền miệng. Đắp bó nơi đau, lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai không nên dùng.

HƯƠNG GIA BÌ (Vỏ rễ)

Periplocae Cortex

Vỏ rễ được làm khô của cây Hương gia bì (*Periploca sepium* Bge.), họ Thiên lý (Asclepiadaceae). Thu lấy vỏ rễ, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Mảnh vỏ dày từ 0,5 mm đến 3 mm có hình ống hoặc hình máng, dài 3 cm đến 17 cm hoặc có thể dài hơn, thường cuộn tròn thành ống. Mặt ngoài màu vàng nâu, xù xì, có các đường vân nứt dọc, không đều, dễ bong. Nhẹ, giòn, dễ gãy, mùi thơm hắc đặc biệt.

Vi phẫu

Lớp bần gồm nhiều hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn thành hàng đồng tâm và dây xuyên tâm. Mô mềm vỏ gồm những tế bào thành mỏng, hình đa giác xếp lộn xộn, rải rác mang tinh thể calci oxalat hình khối. Bó libe cấp 2 chiếm khoảng 2/3 vi phẫu. Những tia ruột gồm 2 đến 3 dãy tế bào. Rải rác trong mô mềm, libe có những túi chứa chất thơm.

Bột

Bột màu nâu, mùi thơm, vị đắng. Soi dưới kính hiển vi thấy: Nhiều mảnh bần màu nâu sẫm, các mảnh mô mềm mang tinh bột, tinh thể calci oxalat hình khối chữ nhật, kích thước 30 μ m đến 40 μ m. Hạt tinh bột chủ yếu là hạt đơn nhỏ, hình gần tròn hoặc nhiều cạnh. Thể cứng hình đa giác có thành dày đứng riêng lẻ hay tập trung thành đám. Mảnh mạch thường là mạch điểm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

ĐƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dùng môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - methanol (9 : 2 : 0,5).

Dung dịch thử: Lắc 1,0 g bột dược liệu với 5 ml methanol (TT) trong 3 min, lọc. Dung dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Hương gia bì (mẫu chuẩn), chiết như dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun thuốc thử vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C trong 3 min đến 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Bảo quản

Để nơi khô mát.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn, có độc. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Khử phong chỉ thống, kiện tỳ cố thận, lợi niệu, chỉ thống giải độc. Chủ trị: Đau lưng gối, đau gân khớp, tiểu tiện khó khăn, mụn nhọt, sang lở, sang chấn gãy xương.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

HƯƠNG NHU TÍA

Ocimi tenuiflori Herba

É tía, Hương nhự

Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa còn tươi hoặc được làm khô của cây Hương nhu tía (*Ocimum tenuiflorum* L. hay *O. sanctum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 6, khi cây ra hoa. Sau khi thu hái, rửa sạch (nếu bẩn), phơi trong bóng râm (phơi âm can) đến thật khô. Không sấy vì mất tinh dầu.

Mô tả

Dược liệu tươi: Đoạn đầu thân và cành có thiết diện vuông, mặt ngoài màu nâu tím, có nhiều lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, cuống dài 1 cm đến 2 cm. Phiến lá hình trứng, đầu thuôn nhọn, dài 2 cm đến 4 cm, rộng 1,5 cm đến 3,5 cm, mép có răng cưa, màu xanh lục ở mặt trên, tím đậm hoặc phớt tím ở mặt dưới, có lông. Hoa là xim cò ở đầu cành, xếp thành từng vòng 6 đến 8 hoa. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng; vị hơi cay, tê.

Dược liệu khô: Thân cành có thiết diện vuông, có nhiều lông, màu nâu tím sẫm hoặc nâu. Lá thường quần lại thành